CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN ..... : 2024/BNNPTNT

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG HẠT GIỐNG, CÂY GIỐNG CÀ PHÊ

National Technical Regulation on Quality of Coffee Seeds and Seedlings

HÀ NỘI - 2024

Lời nói đầu

QCVN ……. :2024/BNNPTNT do Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam biên soạn, Cục Trồng trọt trình duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Thông tư số **…** /2024/TT-BNNPTNT ngày **…** tháng **…** năm 2024.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
CHẤT LƯỢNG HẠT GIỐNG, CÂY GIỐNG CÀ PHÊ

National Technical Regulation on Quality of Coffee Seeds and Seedlings

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định yêu cầu chất lượng của hạt giống, cây giống cà phê thuộc loài cà phê vối - robusta (*Coffea canephora*) và cà phê chè - arabica (*Coffea arabica*) phục vụ sản xuất cây giống theo phương pháp nhân giống vô tính (cây giống ghép, cây giống giâm cành, cây giống nuôi cấy mô) và hữu tính (cây giống thực sinh).

Đối với trường hợp nhập khẩu hạt giống và cây giống, áp dụng mã số HS quy định tại Mục 11, Thông tư 11/2021/TT-BNNPTNT.

1.2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước; các tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán, nhập khẩu vật liệu nhân giống cà phê; và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

1.3. Giải thích từ ngữ

Trong quy chuẩn này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.3.1. Vật liệu nhân giống: Là cây cà phê (cây gốc ghép, cây thực sinh) hoặc bộ phận của cây cà phê (chồi ghép, hạt giống) có thể phát triển thành một cá thể mới, dùng để nhân giống.

1.3.2. Cây giống: Là cây con được sản xuất theo phương pháp nhân giống vô tính (cây giống ghép) và hữu tính (cây giống thực sinh).

1.3.3. Hạt giống: Hạt của giống cà phê đã được công nhận lưu hành, sử dụng cho mục đích nhân giống, gồm nhân cà phê (coffee bean) và lớp vỏ trấu (parchment) bao bọc bên ngoài. Thông thường hạt có dạng bán cầu hơi thuôn, với một mặt lồi và một mặt phẳng; trên mặt phẳng có một rãnh giữa gọi là “khe hạt” (central-cut).

1.3.4. Cây đầu dòng: Cây tốt nhất được bình tuyển và công nhận từ quần thể của một giống cây trồng.

1.3.5. Vườn cây đầu dòng: Vườn cây được trồng từ cây giống vô tính nhân từ cây đầu dòng hoặc cây trong vườn đầu dòng do tổ chức, cá nhân thiết lập được thẩm định và công nhận để cung cấp vật liệu sản xuất giống vô tính.

1.3.6. Vườn sản xuất hạt lai đa dòng – tương đương vườn đầu dòng, được trồng từ cây nhân giống vô tính từ vườn cây đầu dòng đã được thẩm định và công nhận để sản xuất hạt lai đa dòng.

1.3.7. Cây thực sinh: Cây được ươm từ hạt của giống cà phê đã được cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng để trồng trực tiếp.

1.3.8. Lô giống: Một lượng xác định vật liệu nhân giống của một quần thể cà phê đồng nhất về mặt di truyền (giống/dòng), có cùng quy trình sản xuất, chế biến và bảo quản trong cùng một điều kiện, cùng phẩm cấp về chất lượng.

1.3.9. Bản mô tả giống: Bản công bố các thông tin về giống cà phê do tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành biên soạn theo Mẫu số 02.CN Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

2.1. Quy định về chất lượng hạt giống cà phê

2.1.1. Hạt giống cà phê chè thuần

2.1.1.1. Cách ly

Vườn sản xuất hạt giống cà phê chè thuần không cần cách ly với các vườn cà phê khác.

2.1.1.2. Tuổi cây

Tuổi cây lấy làm giống phải từ 4 năm trở lên

2.1.1.3. Yêu cầu chất lượng hạt giống

Các chỉ tiêu và phương pháp thử nghiệm chất lượng hạt giống cà phê chè thuần trong quy chuẩn này quy định tại Bảng 1.

Bảng 1 - Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá, thử nghiệm chất lượng hạt giống cà phê chè thuần

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
1.1	Tỷ lệ hạt khác dạng	%	≤ 5	Quan sát ngẫu nhiên 1.000 hạt giống từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 1.000 hạt thì quan sát toàn bộ. Theo bản mô tả đặc trưng của giống. Tính tỷ lệ hại khác dạng theo công thức: Trong đó: $T\ (\%) = \frac{N1}{N2}\ x\ 100$ T là tỷ lệ hạt khác dạng N1 là số hạt khác dạng trong mẫu N2 là tổng số hạt quan sát
1.2	Tỷ lệ hạt bị hại do mọt đục hạt	%	≤ 0,5	Quan sát ngẫu nhiên 1.000 hạt giống từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 1.000 cá thể thì quan sát toàn bộ. Xác định số hạt bị đục và tính tỷ lệ hại theo công thức: $T\ (\%) = \frac{N1}{N2}\ x\ 100$ Trong đó: T là tỷ lệ hạt bị mọt đục N1 là số hạt bị mọt trong mẫu N2 là tổng số hạt quan sát
1.3	Tỷ lệ hạt bị nhiễm nấm mốc, không lớn hơn	%	0	Quan sát ngẫu nhiên 1.000 hạt giống từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 1.000 hạt thì quan sát toàn bộ. Xác định số hạt bị nhiễm nấm mốc và tính tỷ lệ nhiễm bệnh theo công thức: $T\ (\%) = \frac{N1}{N2}\ x\ 100$ Trong đó: T là tỷ lệ hạt bị nhiễm nấm mốc N1 là số hạt bị nhiễm nấm mốc trong mẫu N2 là tổng số hạt quan sát

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
1.4	Tỷ lệ tạp chất, tính theo khối lượng	%	≤ 1	Quan sát 500g hạt giống ngẫu nhiên từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 500g thì quan sát toàn bộ. Xác định khối lượng tạp chất và tính tỷ lệ tạp chất theo công thức: $T\,(\%) = \frac{N1}{N2}\ x\ 100$ Trong đó: T là tỷ lệ tạp chất N1 là khối lượng tạp chất trong mẫu N2 là tổng khối lượng mẫu quan sát
1.5	Độ ẩm: - Tối đa - Tối thiểu	 % %	 35 17	Đo ẩm độ hạt và quy đổi ẩm độ theo TCVN 6928:2007 (ISO 6673:2003)
1.6	Tỷ lệ nảy mầm	%	≥ 75	Quan sát 1.000 hạt giống từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 1.000 hạt thì quan sát toàn bộ. Tính tỷ lệ nảy mầm tính theo công thức: $T\,(\%) = \frac{N1}{N2}\ x\ 100$ Trong đó: T là tỷ lệ hạt nảy mầm N1 là số hạt nảy mầm trong mẫu N2 là tổng số hạt quan sát Phương pháp xử lý nảy mầm hạt giống cà phê theo Phụ lục 1

2.1.2. Hạt giống cà phê vối lai đa dòng

2.1.2.1. Vườn sản xuất hạt giống cà phê vối lai đa dòng

Yêu cầu về cây giống bố, mẹ: được nhân bằng phương pháp vô tính, trồng ít nhất từ hai dòng vô tính trở lên và xen kẽ nhau.

2.1.2.2. Cách ly

Vườn sản xuất hạt giống cà phê vối lai đa dòng phải cách ly với các vườn cà phê khác theo một trong hai biện pháp:

+ Cách ly về không gian: tối thiểu 300 m.

+ Cách ly về thời gian ra hoa: nở hoa trước hoặc sau các vườn cà phê vối khác ít nhất 7 ngày.

2.1.2.3. Tuổi cây

Tuổi cây lấy làm giống phải từ 4 năm trở lên.

2.1.2.4. Yêu cầu chất lượng hạt giống

Các chỉ tiêu và phương pháp thử nghiệm chất lượng hạt giống cà phê vối lai đa dòng phục vụ nhân giống cà phê trong quy chuẩn này quy định tại Bảng 2.

Bảng 2 - Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá, thử nghiệm chất lượng hạt giống cà phê vối lai đa dòng

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
2.1	Tỷ lệ hạt bị nhiễm nấm mốc, không lớn hơn	%	0	Quan sát ngẫu nhiên 1.000 hạt giống từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 1.000 hạt thì quan sát toàn bộ. Xác định số hạt bị nhiễm nấm mốc và tính tỷ lệ hạt nhiễm nấm mốc theo công thức: Trong đó, $T\ (\%) = \frac{N1}{N2}\ x\ 100$ T là tỷ lệ hạt bị nhiễm nấm mốc N1 là số hạt bị nhiễm nấm mốc trong mẫu N2 là tổng số hạt quan sát
2.2	Tỷ lệ tạp chất, tính theo khối lượng	%	≤ 1	Quan sát 500g hạt giống ngẫu nhiên từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 500g thì quan sát toàn bộ. Xác định khối lượng tạp chất và tính tỷ lệ tạp chất theo công thức: $T\ (\%)\ = \frac{N1}{N2}\ x\ 100$ Trong đó: T là tỷ lệ tạp chất N1 là khối lượng tạp chất trong mẫu N2 là tổng khối lượng mẫu quan sát
2.3	Độ ẩm: - Tối đa - Tối thiểu	 % %	 35 17	Đo ẩm độ hạt và quy đổi ẩm độ theo TCVN 6928:2007 (ISO 6673:2003)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
2.4	Tỷ lệ nảy mầm	%	≥ 70	Quan sát 1.000 hạt giống từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 1.000 hạt thì quan sát toàn bộ. Tính tỷ lệ nảy mầm tính theo công thức: $T\ (\%) = \frac{N1}{N2} \times 100$ Trong đó: T là tỷ lệ hạt nảy mầm N1 là số hạt nảy mầm trong mẫu N2 là tổng số hạt quan sát Phương pháp xử lý nảy mầm hạt giống cà phê theo Phụ lục 1

2.2. Quy định về chất lượng cây giống cà phê

2.2.1. Cây giống cà phê chè thực sinh

Các chỉ tiêu và phương pháp thử nghiệm chất lượng cây giống cà phê chè thực sinh phục vụ nhân giống cà phê trong quy chuẩn này quy định tại Bảng 3.

Bảng 3 - Các chỉ tiêu và phương pháp thử nghiệm chất lượng cây giống cà phê chè thực sinh

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
3.1	Tỷ lệ cây khác dạng	%	≤ 5	Xác định tỷ lệ cây khác dạng Theo TCVN 8550:2018
3.2	Tỷ lệ cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ	%	≥ 90	Quan sát toàn bộ bộ rễ của 50 cây từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 50 cá thể thì quan sát toàn bộ. Tính tỷ lệ cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ theo công thức: $T\ (\%) = \frac{N1}{N2} \times 100$ Trong đó: T là tỷ lệ cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ N1 là số cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ N2 là tổng số cây quan sát
3.3	Tỷ lệ cây có rễ nhiễm tuyến trùng gây nốt sưng	%	≤ 6	Quan sát toàn bộ bộ rễ của 50 cây từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 50 cá thể thì quan sát toàn bộ.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
	hoặc thối rễ			Tính tỷ lệ cây bị nhiễm theo công thức: $T\ (\%) = \frac{N1}{N2} \times 100$ Trong đó: T là tỷ lệ cây bị nhiễm N1 là số cây bị nhiễm tuyến trùng trong mẫu N2 là tổng số cây quan sát Xác định cây bị nhiễm tuyến trùng theo các triệu chứng biểu hiện ở Phụ lục 2

2.2.2. Cây giống cà phê vối thực sinh

Các chỉ tiêu và phương pháp thử nghiệm chất lượng cây giống cà phê vối thực sinh phục vụ nhân giống cà phê trong quy chuẩn này quy định tại Bảng 4.

Bảng 4 - Các chỉ tiêu và phương pháp thử nghiệm chất lượng cây giống cà phê vối thực sinh

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
4.1	Tỷ lệ cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ	%	≥ 90	Quan sát toàn bộ bộ rễ của 50 cây từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 50 cá thể thì quan sát toàn bộ. Tính tỷ lệ cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ theo công thức: $T\ (\%) = \frac{N1}{N2} \times 100$ Trong đó: T là tỷ lệ cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ N1 là số cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ N2 là tổng số cây quan sát
4.2	Tỷ lệ cây có rễ nhiễm tuyến trùng gây nốt sưng hoặc thối rễ	%	≤ 6	Quan sát toàn bộ bộ rễ của 50 cây từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 50 cá thể thì quan sát toàn bộ. Tính tỷ lệ cây bị nhiễm theo công thức:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
				$T\ (\%) = \frac{N1}{N2} \times 100$ Trong đó: T là tỷ lệ cây bị nhiễm N1 là số cây bị nhiễm tuyến trùng trong mẫu N2 là tổng số cây quan sát Xác định cây bị nhiễm tuyến trùng theo các triệu chứng biểu hiện ở Phụ lục 2

2.2.3. Cây gốc ghép

- Các chỉ tiêu và phương pháp thử nghiệm chất lượng cây gốc ghép cà phê phục vụ nhân giống cà phê trong quy chuẩn này quy định tại Bảng 5.

Bảng 5 - Các chỉ tiêu và phương pháp thử nghiệm chất lượng cây gốc ghép cà phê

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
5.1	Tỷ lệ cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ	%	≥ 90	Quan sát toàn bộ bộ rễ của 50 cây từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 50 cá thể thì quan sát toàn bộ. Tính tỷ lệ cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ theo công thức: $T\ (\%) = \frac{N1}{N2} \times 100$ Trong đó: T là tỷ lệ cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ N1 là số cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ N2 là tổng số cây quan sát
5.2	Tỷ lệ cây có rễ nhiễm tuyến trùng gây nốt sưng hoặc thối	%	≤ 6	Quan sát toàn bộ bộ rễ của 50 cây từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 50 cá thể thì quan sát toàn bộ. Tính tỷ lệ cây bị nhiễm theo công thức:

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
	rễ			$T\ (\%) = \frac{N1}{N2} \times 100$ Trong đó: T là tỷ lệ cây bị nhiễm N1 là số cây bị nhiễm tuyến trùng trong mẫu N2 là tổng số cây quan sát Xác định cây bị nhiễm tuyến trùng theo các triệu chứng biểu hiện ở Phụ lục 2

2.2.4. Chồi ghép, mắt ghép

Các chỉ tiêu và phương pháp thử nghiệm chất lượng chồi ghép, mắt ghép cà phê phục vụ nhân giống cà phê trong quy chuẩn này quy định tại Bảng 6.

Bảng 6 - Các chỉ tiêu và phương pháp đánh giá, thử nghiệm chất lượng chồi ghép

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
6.1	Chồi ghép, mắt ghép được lấy từ cây đầu dòng hoặc vườn cây đầu dòng được công nhận	-	-	Kiểm tra hồ sơ truy xuất nguồn gốc
6.2	Tỷ lệ chồi ghép đạt chuẩn (được lấy từ chồi vượt mọc từ thân chính, chiều dài chồi trên 7,0 cm, có từ 2 cặp lá trở lên - đối với chồi ngọn)	%	≥ 95	Quan sát 100 chồi ghép từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 100 chồi ghép thì quan sát toàn bộ. Tính tỷ lệ chồi ghép đạt chuẩn theo công thức: $T\ (\%) = \frac{N1}{N2} \times 100$ Trong đó: T là tỷ lệ chồi ghép đạt chuẩn N1 là số chồi ghép đạt chuẩn trong mẫu N2 là tổng số chồi ghép quan sát

2.2.5. Cây giống ghép

Các chỉ tiêu và phương pháp thử nghiệm chất lượng cây giống cà phê ghép phục vụ nhân giống cà phê trong quy chuẩn này quy định tại Bảng 7.

Bảng 7 - Các chỉ tiêu và phương pháp thử nghiệm chất lượng cây giống cà phê ghép

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
7.1	Tỷ lệ cây gốc ghép có rễ cọc thẳng, có rễ tơ	%	≥ 90	Quan sát toàn bộ bộ rễ của 50 cây từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 50 cá thể thì quan sát toàn bộ. Tính tỷ lệ cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ theo công thức: $T\ (\%) = \frac{N1}{N2} \times 100$ Trong đó: T là tỷ lệ cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ N1 là số cây có rễ cọc thẳng, có rễ tơ N2 là tổng số cây quan sát
7.2	Chồi ghép, mắt ghép được lấy từ cây đầu dòng hoặc vườn cây đầu dòng được công nhận	-	-	Kiểm tra hồ sơ truy xuất nguồn gốc
7.3	Tỷ lệ cây khác dạng	%	≤ 0,5	Xác định tỷ lệ cây khác dạng Theo TCVN 8550:2018
7.4	Tỷ lệ cây có đường kính gốc ghép đạt chuẩn (≥ 0,4 cm đối với cà phê vối và ≥ 0,3 cm đối với cà phê chè)	%	≥ 90	Quan sát ngẫu nhiên 50 cây từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 50 cá thể thì quan sát toàn bộ. Dùng thước Panme đo đường kính tại vị trí cách mặt bầu tối thiểu 1,0 cm. Tính tỷ lệ cây có đường kính đạt chuẩn theo công thức: $T\ (\%) = \frac{N1}{N2} \times 100$ Trong đó: T là tỷ lệ cây ghép có đường kính đạt chuẩn N1 là số cây ghép có đường kính đạt chuẩn N2 là tổng số cây quan sát

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức giới hạn	Phương pháp đánh giá, thử nghiệm
7.5	Tỷ lệ cây có rễ nhiễm tuyến trùng gây nốt sưng hoặc thối	%	≤ 6	Quan sát toàn bộ bộ rễ của 50 cây từ lô mẫu gộp. Trường hợp lượng mẫu gộp không đủ 50 cá thể thì quan sát toàn bộ. Tính tỷ lệ cây bị nhiễm theo công thức: Trong đó: $T\,(\%) = \frac{N1}{N2} \times 100$ T là tỷ lệ cây bị nhiễm N1 là số cây bị nhiễm tuyến trùng trong mẫu N2 là tổng số cây quan sát Xác định cây bị nhiễm tuyến trùng theo các triệu chứng biểu hiện ở Phụ lục 2

(Lưu ý tỷ lệ mức giới hạn hoặc trạng thái biểu hiện của các chỉ tiêu ở bảng trên được quy định cho lô giống theo quy định).

2.3. Quy định về lấy mẫu kiểm tra chất lượng vật liệu nhân giống: thực hiện theo TCVN 14147:2024 về lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng.

III. QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

3.1. Phương thức đánh giá hợp quy

3.1.1. Phương thức chứng nhận hợp quy: áp dụng phương thức 7 theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN sau khi đã thực hiện kiểm định lô giống.

3.1.2. Nội dung, trình tự và nguyên tắc sử dụng phương thức đánh giá hợp quy: thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

3.2. Đánh giá hợp quy

3.2.1 Trình tự đánh giá hợp quy lô hạt giống:

3.2.1.1 Lấy mẫu hạt giống

a) Lấy mẫu hạt giống được thực hiện theo TCVN 14147:2024, đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô hạt giống.

b) Lấy mẫu hạt giống do người được tập huấn và được cấp Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ lấy mẫu theo quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BNNPTNT thực hiện.

3.2.1.2. Kiểm định mẫu hạt giống

a) Chỉ tiêu kiểm định quy định tại Bảng 1, Bảng 2.

b) Số lượng mẫu kiểm định và phương pháp kiểm định quy định tại Bảng 1, Bảng 2.

c) Kiểm định mẫu hạt giống do người được tập huấn và được cấp Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ kiểm định theo quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BNNPTNT thực hiện.

d) Việc kiểm định được thực hiện tối thiểu một lần trước khi xuất bán.

3.2.1.3. Kết luận về sự phù hợp

a) Lô hạt giống phù hợp với quy định tại Bảng 1, Bảng 2 nếu số lượng mẫu thử nghiệm có kết quả nằm trong giới hạn cho phép.

b) Lô hạt giống không phù hợp với quy định tại Bảng 1, Bảng 2 nếu số lượng mẫu thử nghiệm có kết quả nằm ngoài giới hạn cho phép.

3.2.2 Trình tự đánh giá hợp quy lô gốc ghép:

3.2.2.1 Lấy mẫu gốc ghép

a) Lấy mẫu gốc ghép được thực hiện theo TCVN 14147:2024 đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô gốc ghép.

b) Lấy mẫu gốc ghép do người được tập huấn và được cấp Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ lấy mẫu theo quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BNNPTNT thực hiện.

3.2.2.2. Kiểm định mẫu gốc ghép

a) Chỉ tiêu kiểm định quy định tại Bảng 5.

b) Số lượng mẫu kiểm định và phương pháp kiểm định quy định tại Bảng 5.

c) Kiểm định mẫu gốc ghép do người được tập huấn và được cấp Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ kiểm định theo quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BNNPTNT thực hiện.

d) Việc kiểm định được thực hiện tối thiểu một lần trước khi xuất bán.

3.2.2.3. Kết luận về sự phù hợp

a) Lô gốc ghép phù hợp với quy định tại Bảng 5 nếu số lượng mẫu thử nghiệm có kết quả nằm trong giới hạn cho phép.

b) Lô gốc ghép không phù hợp với quy định tại Bảng 5 nếu số lượng mẫu thử nghiệm có kết quả nằm ngoài giới hạn cho phép.

3.2.3. Trình tự đánh giá hợp quy lô chồi ghép, cây giống

3.2.3.1. Lấy mẫu chồi ghép, cây giống

a) Lấy mẫu chồi ghép, cây giống được thực hiện theo TCVN… đảm bảo tính đại diện cho toàn bộ lô cành ghép, cây giống.

b) Lấy mẫu chồi ghép, cây giống do người được tập huấn và được cấp Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ lấy mẫu theo quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BNNPTNT thực hiện.

3.2.3.2. Kiểm định mẫu chồi ghép, cây giống

a) Chỉ tiêu kiểm định quy định tại Bảng 6 với chồi ghép; Bảng 3, Bảng 4, Bảng 7 với cây giống.

b) Số lượng mẫu kiểm định và phương pháp kiểm định quy định tại Bảng 3, Bảng 4, Bảng 6, Bảng 7.

c) Kiểm định mẫu chồi ghép, cây giống do người được tập huấn và được cấp Giấy chứng nhận tập huấn nghiệp vụ kiểm định theo quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BNNPTNT thực hiện.

d) Việc kiểm định được thực hiện tối thiểu một lần trước khi xuất bán.

3.2.3.3 Thử nghiệm mẫu chồi ghép, cây giống

a) Chỉ tiêu thử nghiệm quy định tại Bảng 6 với chồi ghép; Bảng 3, Bảng 4, Bảng 7 với cây giống.

b) Thử nghiệm mẫu chồi ghép, cây giống tại tổ chức thử nghiệm được chỉ định.

3.2.3.4. Kết luận về sự phù hợp

a) Lô chồi ghép, cây giống phù hợp với quy định tại Bảng 3, Bảng 4, Bảng 6, Bảng 7 nếu số lượng mẫu kiểm định, thử nghiệm có kết quả nằm trong giới hạn cho phép.

b) Lô chồi ghép, mắt ghép, cây giống không phù hợp với quy định tại Bảng 3, Bảng 4, Bảng 6, Bảng 7 nếu số lượng mẫu kiểm định, thử nghiệm có kết quả nằm ngoài giới hạn cho phép.

3.3. Công bố hợp quy

3.3.1. Biện pháp công bố hợp quy

3.3.1.1. Đối với vật liệu nhân giống sản xuất trong nước:

Công bố hợp quy được thực hiện theo một trong các biện pháp sau:

a) Kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân;

b) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận đã đăng ký hoặc được thừa nhận theo quy định của pháp luật;

c) Kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định theo quy định của pháp luật.

3.3.1.2. Đối với vật liệu nhân giống nhập khẩu:

Công bố hợp quy được thực hiện dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận được chỉ định. Hoạt động công bố hợp quy đối với vật liệu nhân giống nhập khẩu là việc tổ chức, cá nhân thực hiện quy định về kiểm tra nhà nước giống cây trồng nhập khẩu theo quy định tại Thông tư 26/2019/TT-BNNPTNT.

Trường hợp miễn giảm kiểm tra nhà nước bao gồm:

- Vật liệu nhân giống tạm nhập khẩu để trưng bày, giới thiệu tại hội chợ triển lãm thương mại.

- Vật liệu nhân giống tạm nhập - tái xuất không tiêu thụ và sử dụng tại Việt Nam.

- Vật liệu nhân giống quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển.

3.3.2. Hồ sơ công bố hợp quy

3.3.2.1. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả chứng nhận của tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định, hồ sơ gồm:

a) Bản công bố hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo quy chuẩn này);

b) Bản sao giấy chứng nhận hợp quy của 01 lô giống đại diện cho một giống kèm theo mẫu dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định cấp.

3.3.2.2. Trường hợp công bố hợp quy dựa trên kết quả tự đánh giá hợp quy của tổ chức, cá nhân sản xuất giống, hồ sơ gồm:

a) Bản công bố hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục 8 ban hành kèm theo quy chuẩn này);

b) Báo cáo đánh giá hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo quy chuẩn này) của 01 lô giống tương ứng đại diện cho một giống trong vòng 6 tháng tính từ ngày phát hành;

c) Bản sao biên bản kiểm định giống (theo mẫu tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo quy chuẩn này) của lô giống tương ứng;

d) Bản sao biên bản lấy mẫu giống (theo mẫu tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo quy chuẩn này) của lô giống tương ứng;

đ) Bản sao phiếu kết quả thử nghiệm mẫu giống (theo mẫu tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo quy chuẩn này) của 01 lô giống tương ứng đại diện cho một giống trong vòng 6 tháng tính từ ngày phát hành phiếu kết quả thử nghiệm giống của tổ chức thử nghiệm được chỉ định tính đến thời điểm nộp hồ sơ công bố hợp quy.

3.3.3. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tổ chức, cá nhân có trụ sở chính đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng thực hiện tiếp nhận hồ sơ đăng ký công bố hợp quy, ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy (theo mẫu tại Phụ lục 9 ban hành kèm theo quy chuẩn này).

3.3.4. Công bố hợp quy

Tổ chức, cá nhân sản xuất giống công bố hợp quy một lần cho một giống.

Khi có thay đổi về nội dung của ít nhất một thành phần hồ sơ công bố hợp quy hoặc có bất kỳ sự thay đổi nào về tính năng, công dụng, đặc điểm của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã công bố hợp chuẩn đối với giống đã công bố thì tiến hành công bố lại.

3.3.5. Xử lý hồ sơ công bố hợp quy

Thực hiện theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

3.3.6. Dấu hợp quy và sử dụng dấu hợp quy

Dấu hợp quy và sử dụng dấu hợp quy thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN.

3.4. Ghi nhãn

- Nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa: Theo quy định tại khoản 5, Điều 1 Nghị định số 111/2021/NĐ-CP ngày 09/12/2021 của Chính phủ.

- Nội dung ghi nhãn: Theo quy định tại Điều 10, Nghị định 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ.

3.5. Truy xuất nguồn gốc

3.5.1. Đối với tổ chức, cá nhân sản xuất lô giống

- Ghi chép và lưu giữ các thông tin về quá trình sản xuất (tên đơn vị/cá nhân sản xuất, thời gian sản xuất; phương pháp sản xuất…); nguồn gốc lô giống (tên giống, loại vật liệu nhân giống…); kết quả giám định vi sinh vật gây bệnh; các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng (nếu có).

- Lập và lưu hồ sơ truy xuất nguồn gốc lô giống gồm: hợp đồng và hóa đơn mua bán liên quan (nếu có); quyết định công nhận cây đầu dòng/vườn cây đầu dòng; tài liệu liên quan đến chất lượng lô giống (tài liệu ghi chép các thông tin về quá trình sản xuất, nguồn gốc lô giống, kết quả giám định vi sinh vật gây bệnh); các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng (nếu có).

3.5.2. Đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu lô giống

Lưu hồ sơ truy xuất nguồn gốc lô giống bao gồm: tờ khai hải quan; các tài liệu liên quan đến lô giống nhập khẩu (tên giống, nguồn gốc, khối lượng, tài liệu kiểm định lô giống…); hợp đồng mua bán vật liệu nhân giống; danh mục hàng hóa (Packing list); hóa đơn (Invoice); giấy chứng nhận hợp quy lô giống nhập khẩu; nhãn hiệu, mã ký hiệu, mã QR, số sê-ri (nếu có).

3.5.3. Đối với tổ chức, cá nhân buôn bán lô giống

Lưu hồ sơ truy xuất nguồn gốc lô giống bao gồm: hợp đồng và hóa đơn mua bán vật liệu nhân giống; bản sao báo cáo đánh giá hợp quy hoặc giấy chứng nhận hợp quy lô giống; bản sao tài liệu liên quan đến chất lượng lô giống (Tài liệu ghi chép các thông tin về quá trình sản xuất, nguồn gốc lô giống, kết quả giám định vi sinh vật gây bệnh); các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn cơ sở được áp dụng (nếu có); thời hạn sử dụng của lô giống (nếu có); nhãn hiệu, mã ký hiệu, mã QR, số sê-ri (nếu có).

3.5.4. Thời hạn lưu hồ sơ: 12 tháng kể từ ngày xuất bán.

3.6. Yêu cầu khác

Trong trường hợp các văn bản viện dẫn hoặc hướng dẫn quy định tại quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

IV. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

4.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu, buôn bán vật liệu nhân giống:

4.1.1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng không được trái với quy định của Quy chuẩn này;

4.1.2. Công bố hợp quy, ghi nhãn, truy xuất nguồn gốc theo quy định tại quy chuẩn này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan..

4.1.3. Chịu trách nhiệm về sự phù hợp của vật liệu nhân giống đã được đánh giá hợp quy, công bố hợp quy.

4.1.4. Chỉ sử dụng dấu hợp quy đối với giống cây trồng đã công bố hợp quy trước khi lưu thông trên thị trường.

4.1.5. Khi phát hiện sự không phù hợp của giống đã công bố hợp quy trong quá trình lưu thông hoặc sử dụng, tổ chức, cá nhân phải:

4.1.5.1. Kịp thời thông báo bằng văn bản về sự không phù hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và Cục Trồng trọt; thu hồi và không được đưa ra lưu thông trên thị trường các vật liệu nhân giống không phù hợp theo quy định.

4.1.5.2. Tiến hành các biện pháp khắc phục sự không phù hợp; thông báo bằng văn bản cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi ban hành Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy và Cục Trồng trọt về kết quả khắc phục sự không phù hợp trước khi tiếp tục đưa vật liệu nhân giống vào lưu thông trên thị trường.

4.2. Người kiểm định, người lấy mẫu, tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận hợp quy giống có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại quy chuẩn này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan quy định trách nhiệm của người kiểm định, người lấy mẫu, tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

5.1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao Cục Trồng trọt: hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện quy chuẩn kỹ thuật này; trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn điều chỉnh, bổ sung Quy chuẩn kỹ thuật này khi cần thiết; chỉ định và quản lý hoạt động tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận hợp quy giống cây trồng trên phạm vi cả nước; kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đánh giá hợp quy, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy giống cây trồng trên cả nước.

5.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm: tổ chức kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về đánh giá hợp quy, chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy giống cây trồng trên địa bàn; tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy, thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy của tổ chức, cá nhân sản xuất giống cây trồng trên địa bàn và gửi 01 bản về Cục Trồng trọt Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

5.3. Trong trường hợp các tiêu chuẩn, văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại quy chuẩn này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng quy định tại văn bản mới.

Phụ lục 1
PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ NẢY MẦM HẠT GIỐNG CÀ PHÊ

Có 2 phương pháp xử lý thúc mầm hạt giống cà phê:

1. Bóc vỏ thóc và làm sạch vỏ lụa:

Ngâm hạt giống trong nước sạch ở nhiệt độ 45 ^{0}C đến 55 ^{0}C trong 14h đến16h, vớt hạt ra đãi sạch vỏ lụa, sau đó ủ hạt trong túi nhựa dẻo có đục lỗ thoát nước hoặc ủ trong bao đay, thúng, rổ ….sạch có đậy và bọc kín để giữ nhiệt. Để khối hạt ủ ở nhiệt độ phòng, hàng ngày hạt được mang ra rửa bằng nước sạch. Sau 5 đến 7 ngày hạt sẽ bắt đầu nhú mầm. Khi hạt nẩy mầm đem gieo ngay vào bầu đất hoặc gieo trên luống.

2. Không bóc vỏ thóc:

Hòa nước vôi theo tỉ lệ 1 kg vôi : 50 lít nước, gạn lấy phần nước trong và đun nóng ở nhiệt độ 55 ^{0}C đến 60 ^{0}C, cho hạt giống vào ngâm trong 18h đến 20h, vớt ra và rửa sạch lớp nhớt trên vỏ hạt. sau đó ủ hạt trong túi nhựa dẻo có đục lỗ thoát nước hoặc ủ trong bao đay, thúng, rổ ….sạch có đậy và bọc kín để giữ nhiệt. Để khối hạt ủ ở nhiệt độ phòng, hàng ngày hạt được mang ra rửa bằng nước sạch. Sau 6 đến 8 ngày hạt sẽ bắt đầu nhú mầm. Khi hạt nẩy mầm đem gieo ngay vào bầu đất hoặc gieo trên luống.

Phụ lục 2

TRIỆU CHỨNG CÂY GIỐNG CÀ PHÊ BỊ BỆNH VÀNG LÁ THỐI RỄ DO TUYẾN TRÙNG

Cây giống	Triệu chứng cây	Triệu chứng rễ
Cây bị bệnh		

Mô tả triệu chứng cây bị bệnh:

* Biểu hiện của cây:

- Cây chậm phát triển, lá vàng dần sau đó bị rụng, thời gian diễn biến bệnh tùy thuộc vào mật độ của quần thể tuyến trùng gây hại.

- Đỉnh sinh trưởng của cây chậm tăng trưởng, cây thấp lùn còi cọc, bón phân cây không có biểu hiện hấp thụ.

* Biểu hiện của rễ cây, gồm các triệu chứng sau:

- Rễ tơ có các vết thương màu vàng, sau chuyển sang màu nâu và nâu đen, phần rễ tơ bị thối từng đoạn bắt đầu từ chóp rễ. Trường hợp bị nặng rễ cọc và rễ ngang bị thối với kích thước lớn hoặc bị thối đen.

<table>
<tr><td colspan="3">- Rễ tơ biểu hiện bị u sưng hoặc bị nốt sần bắt đầu từ phần đầu rễ, rễ cây hình thành chùm sát vị trí rễ bị bệnh, rễ ngang và rễ cọc cũng bị u sưng khi bệnh nặng.</td></tr>
<tr><td>Cây không bị bệnh</td><td>
 </td><td>
 </td></tr>
</table>

Phụ lục 3

BIÊN BẢN KIỂM ĐỊNH GIỐNG CÂY TRỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....,ngày.....tháng .....năm ....

BIÊN BẢN KIỂM ĐỊNH GIỐNG CÂY TRỒNG

Số: /BBKĐ-

- Tên người kiểm định: Mã số/Số CMND người kiểm định:
- Đơn vị công tác (nếu có):
- Địa chỉ : Điện thoại : Fax: E-mail:

A. Thông tin chung:

1. Chủ lô giống:

- Địa chỉ: Điện thoại: Fax: Email:

2. Loài cây trồng: Tên giống: Cấp giống (nếu có):

3. Địa điểm sản xuất:

4. Nguồn giống:

- Tổ chức, cá nhân sản xuất & cung ứng: - Mã lô giống:
- Tổ chức chứng nhận hợp quy/Tổ chức tự đánh giá hợp quy:
- Mã số Giấy chứng nhận hợp quy/Báo cáo tự đánh giá hợp quy: - Ngày cấp/lập:

7. Cây trồng vụ trước (cho đất để sử dụng đóng bầu, hoặc nền đất giâm cành):

B. Kết quả kiểm định:

.....

C. Kết luận:

.....

D. YÊU CẦU KHÁC

Đại diện chủ lô giống	**Người kiểm định**	**Thủ trưởng đơn vị kiểm định**
(Ký tên, đóng dấu nếu có)	*(Ký, ghi rõ họ và tên)*	*(Ký tên, đóng dấu)*

Phụ lục 4

BIÊN BẢN LẤY MẪU GIỐNG CÂY TRỒNG

TÊN ĐƠN VỊ LẤY MẪU **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm...

BIÊN BẢN LẤY MẪU GIỐNG CÂY TRỒNG

Số ...../BBLM-.....

Tên tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu giống……

- Địa chỉ : Điện thoại : Fax: E-mail:

Địa điểm lấy mẫu: .....

Họ tên người lấy mẫu: .....

Mã số/Số CCCD/Số Hộ chiếu: .....

Đơn vị công tác (nếu có): ……

Ngày/tháng/năm lấy mẫu: ..... Phương pháp lấy mẫu:.....

STT	Loài cây trồng	Tên giống cây trồng	Cấp giống (nếu có)	Mã lô giống	Quy mô lô giống (cây)	Xử lý hóa chất (có/ không)	Số mẫu lấy	Ký hiệu mẫu	Điều kiên bảo quản mẫu

Tôi ……..(người lấy mẫu) cam đoan việc lấy mẫu đã được tiến hành đúng theo phương pháp quy định.

Biên bản được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, đã được các bên thông qua, mỗi bên giữ 01 bản.

Đại diện đơn vị được lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Người lấy mẫu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 5

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU GIỐNG

(Tham khảo ISO 17025:2017)

TÊN TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM **Lô gô (nếu có)**

Địa chỉ: ĐT: Fax: Email: Web:

Mã số:

Số Quyết định chỉ định:

Mã số công nhận PKN (nếu có):

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM MẪU GIỐNG

Mã số thử nghiệm:

I. THÔNG TIN VỀ MẪU GIỐNG

Tên khách hàng:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tên cây trồng: Tên giống:

Nơi sản xuất:

Mã lô giống:

Tờ khai hải quan (đối với hàng nhập khẩu)

Ngày cấp:

Họ tên người lấy mẫu: Mã số/Số CCCD/Số Hộ chiếu:

Ngày lấy mẫu:

Ngày nhận mẫu:

Khối lượng mẫu:

II. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM:

.....

TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

Ngày……..tháng……năm ……..

Phụ lục 6

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỢP QUY LÔ GIỐNG CÂY TRỒNG

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN *(nếu có)*
TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày … tháng …. năm …..

Số: ……/BCĐGHQ-.....

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ HỢP QUY LÔ GIỐNG CÂY TRỒNG

1. Tổ chức, cá nhân báo cáo:.....
Địa chỉ, Điện thoại, Fax, Email, Website
2. Tên loài, tên giống cây trồng:
3. Số hiệu quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: .....
4. Mã lô giống được đánh giá hợp quy:
5. Kết quả đánh giá:
5.1. Kiểm định lô giống
- Ngày kiểm định:
- Địa điểm kiểm định: - Quy mô lô giống kiểm định:
- Họ và tên người kiểm định: Điện thoại: Mã số:
- Đơn vị quản lý người kiểm định:
- Biên bản kiểm định số: ngày tháng năm
- Kết quả kiểm định: Lô giống kiểm định phù hợp QCVN: ha; Sản lượng dự kiến (tạ/tấn):

5.2. Thử nghiệm mẫu
- Ngày lấy mẫu :
- Địa điểm lấy mẫu: - Số mẫu giống:
- Họ và tên người lấy mẫu: Điện thoại: Mã số:
- Đơn vị quản lý người lấy mẫu:
- Tên tổ chức thử nghiệm:
- Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu giống số: ngày tháng năm
- Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu chất lượng đạt yêu cầu theo QCVN:

6. Các nội dung khác (nếu có):.....

7. Kết luận:

Lô Giống ... có chất lượng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật số .....do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành ngày tháng năm .

…(tổ chức, cá nhân)…. cam kết chất lượng lô giống…. phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa và kết quả tự đánh giá.

Người lập báo cáo	**Xác nhận của lãnh đạo tổ chức/cá nhân**
(ký và ghi rõ họ tên)	*(ký tên, chức vụ, đóng dấu)*

Phụ lục 7
GIẤY CHỨNG NHẬN HỢP QUY LÔ GIỐNG

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN Lô gô (nếu có)

Tên Tổ chức chứng nhận:
Địa chỉ: ĐT: Fax: Email: Website:
Mã số
Số Quyết định chỉ định:
Mã số công nhận (nếu có):

GIẤY CHỨNG NHẬN LÔ GIỐNG
PHÙ HỢP QUY CHUẨN KỸ THUẬT
Số:……../GCNHQ-

I. CÁC THÔNG TIN VỀ LÔ GIỐNG:

Chủ lô giống:
Địa chỉ: Điện thoại: Fax: Email:
Tên cây trồng: Tên giống: Cấp giống (nếu có):
Nơi sản xuất: Họ tên người kiểm định:
Thời gian thu hoạch: Mã số/Số CCCD/Số Hộ chiếu:
Mã lô giống: Họ tên người lấy mẫu:
Quy mô lô giống: Mã số/Số CCCD/Số Hộ chiếu:
Ngày lấy mẫu:
Ngày nhận mẫu:
Tờ khai hải quan số (đối với hàng nhập khẩu) Phương pháp lấy mẫu:
Ngày cấp: Khối lượng mẫu gửi:

II. KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH VƯỜN GIỐNG (Trường hợp giống sản xuất trong nước): Phương pháp kiểm định theo TCVN…
Phù hợp QCVN theo biên bản kiểm định: (Số ký hiệu, ngày/tháng/năm)
…… Đơn vị kiểm định:……

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM:

- Mã số thử mẫu:
- Mã số tổ chức thử nghiệm:
- Kết quả thử nghiệm:

IV. KẾT LUẬN:

Lô giống... phù hợp/không phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật số .....do cơ quan thẩm quyền ban hành (tên) ngày tháng năm.

Tổ chức chứng nhận
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 8

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP QUY

Số ……..

Tên tổ chức, cá nhân: …….

Địa chỉ: ……..……

Điện thoại: …….…. Fax: ……......

E-mail: ……

CÔNG BỐ:

Giống cây trồng (loài, tên giống, cấp giống, đặc tính của giống)

……

Phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật *(số hiệu, ký hiệu, tên gọi)*

……

……

Thông tin bổ sung *(phương thức đánh giá sự phù hợp,...)*:

…….

Hình thức đánh giá hợp quy:

+ Tổ chức chứng nhận đánh giá (bên thứ ba): Tên tổ chức chứng nhận/tổ chức chứng nhận được chỉ định, số giấy chứng nhận, ngày cấp giấy chứng nhận;

+ Tự đánh giá (bên thứ nhất): Số ký hiệu báo cáo, ngày lãnh đạo tổ chức, cá nhân ký xác nhận báo cáo tự đánh giá.

…. (Tên tổ chức, cá nhân) .... cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của (loài, tên giống, cấp giống) do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

……., ngày ... tháng ... năm ....

Đại diện Tổ chức, cá nhân

(Ký tên, chức vụ, đóng dấu)

Phụ lục 9

THÔNG BÁO TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN **TÊN CƠ QUAN TIẾP NHẬN CÔNG BỐ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……../TB-……	*……, ngày … tháng …. năm …..*

THÔNG BÁO

TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP QUY

……. *(Tên cơ quan tiếp nhận công bố)* …… xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy số …. ngày …….. tháng …… năm …….. của:…… *(tên tổ chức, cá nhân)* ……..
địa chỉ tổ chức, cá nhân: ……..
cho Giống cây trồng (loài, tên giống, cấp giống, đặc tính của giống) : ……
phù hợp quy chuẩn kỹ thuật (*số hiệu, ký hiệu, tên gọi của quy chuẩn kỹ thuật*)
Thông báo này ghi nhận sự cam kết của tổ chức, cá nhân. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho giống …… phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
(*Tên tổ chức, cá nhân*) …… phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của giống… do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Nơi nhận: - Tổ chức, cá nhân; - Cơ quan chủ quản (để báo cáo); - Lưu: Cơ quan tiếp nhận hồ sơ.	**Đại diện có thẩm quyền của** **Cơ quan tiếp nhận công bố** *(ký tên, chức vụ, đóng dấu)*

Thư mục tài liệu tham khảo

[1] Bộ Nông nghiệp và PTNT (2019), Thông tư 17/2019/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2019: Ban hành danh mục loài cây trồng chính.

[2] Bộ KH&CN (2011), TCVN 8548:2011 Hạt giống cây trồng - Phương pháp kiểm nghiệm.

[3] Bộ KH&CN (2018), TCVN 10684-2:2018 Cây công nghiệp lâu năm - Tiêu chuẩn cây giống, hạt giống - Phần 2: Cà phê.

[4] Bộ KH&CN (2018), TCVN 12194-1:2019: Quy trình giám định tuyến trùng gây bệnh thực vật - Phần 1: Yêu cầu chung

[5] Bộ Nông nghiệp và PTNT (2016), Quy trình tái canh cà phê vối (Quyết định số 2085/QĐ-BNN-TT ngày 31/5/2016).

[6] Bộ Nông nghiệp và PTNT (2018), Quy trình tái canh cà phê chè, 2018 (Quyết định số 4428/QĐ/BNN-TT Ngày 9/11/2018).

[7] Bộ Nông nghiệp và PTNT (2016), Ban hành tiêu chí vườn ươm, tiêu chuẩn cây giống, quy trình chứng nhận vườn ươm cà phê áp dụng cho dự án VnSAT (Quyết định 4510/QĐ-BNN-TT, ngày 01/11/2016)

[8] Nguyễn Văn Thường, Trần Thị Hoàng Anh và ctv (2016), Quy trình nhân giống nuôi cấy mô bằng công nghệ Bioreactor", Báo cáo Tổng kết đề tài KC-06: Xây dựng hệ thống nhân giống cà phê chè bằng công nghệ Bioriactor.

[9] Gordon Wrigley (1988), Chapter 5 - Planting material, Coffee (pp 164-172), Longman Scientific & Technical, New York.

[10] Julio Marcos-Filho (2014), Seed standards for coffee in Brazil. Coffee seed production, USP/ESALQ – CISTT.